

# CÁC QUY TẮC RÀNG BUỘC TRONG CÂU TIẾNG VIỆT: PHÂN TÍCH LIÊN LÝ THUYẾT VỀ CÚ PHÁP, NGỮ NGHĨA VÀ NGỮ DỤNG

**LÝ NGỌC TOÀN\***

**Abstract:** This study analyzes three types of linguistic bindings in Vietnamese sentence structures: syntactic, semantic, and pragmatic. Based on the frameworks of construction grammar and cognitive grammar, combined with Chomsky's binding theory and its subsequent developments, the author identifies common constraint patterns within sentence construction. Syntactic bindings involve serial verb constructions, dependent clauses, and indefinite complements. Semantic bindings focus on the logical compatibility between subjects and predicates, verbs and complements, as well as verbs and adverbs. Pragmatic bindings concern communicative context, ellipsis, and discourse information organization. The findings indicate that although Vietnamese sentence structures are flexible, they are still governed by implicit rules linking form and meaning. The study contributes to the refinement of Vietnamese syntactic models and supports both Vietnamese language teaching and natural language processing applications.

**Keywords:** *syntactic constraint, semantic constraint, pragmatic constraint, sentence structure, Vietnamese*

## 1. Đặt vấn đề

Cấu trúc câu tiếng Việt đã và đang thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu với sự tiếp cận đa dạng. Các công trình của Cao Xuân Hạo [1], Diệp Quang Ban [2], Nguyễn Tài Cẩn [5] đã đặt nền tảng cho việc mô tả ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt ở cấp độ câu. Trên cơ sở đó, Đào Minh Thu và cộng sự [3] hệ thống hoá quy tắc cú pháp qua phân tích tổ hợp danh từ, động từ, trạng từ trong câu phức. Nguyễn Văn Hiệp [7] cho rằng câu có thể thiếu chủ ngữ hoặc vị ngữ; Nguyễn Thị Thu Hạnh [6] chỉ ra rằng nhiều câu đơn không có động từ; Dương Hữu Biên [4] dùng mô hình chuyển tác để phân loại sáu kiểu cú. Trong bối cảnh quốc tế, lý thuyết ràng buộc là một nội dung cốt lõi trong ngữ pháp tạo sinh của Chomsky [10], sau đó được mở rộng bởi Everaert [11], Rooryck và Vanden Wyngaerd [18] với yếu tố ngữ nghĩa và ngữ dụng. Dù đã có những đóng góp quan trọng nhưng những nghiên cứu này chỉ tập trung vào từng bình diện riêng lẻ như cú pháp hoặc ngữ nghĩa, chưa xây dựng được một khung tích hợp cả ba cấp độ: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Những hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt như chuỗi động từ, mệnh đề phụ thuộc không có liên từ, hay bỏ ngữ bất định thì không thể phân tích đầy đủ nếu chỉ dựa trên một khung lý thuyết đơn lẻ. Giống như tiếng Trung, Thái hay Khmer là những ngôn ngữ đơn lập, yếu tố ràng buộc trong tiếng Việt thường dựa vào trật tự từ và ngữ cảnh, qua đó gợi mở những đối sánh quan trọng về cơ chế tổ chức cú pháp và diễn ngôn giữa các hệ ngôn ngữ cùng loại hình.

Do đó, nghiên cứu này đề xuất một khung phân tích tích hợp nhằm xác định ba loại ràng buộc: cú pháp (liên kết vị từ - tham tố), ngữ nghĩa (trương thích vai nghĩa hành tố - bổ tố) và ngữ dụng (phù hợp ngữ cảnh và tổ chức diễn ngôn). Cách tiếp cận liên tầng này dựa trên ngữ pháp kết cấu [13], ngữ pháp tri nhận [16] và lý thuyết ràng buộc [9], [14], [11]. Về lý thuyết, nghiên cứu mở rộng phân tích cú pháp tiếng Việt theo hướng chức năng - nghĩa - dụng thay vì chỉ hình thức bề mặt. Về ứng dụng, kết quả có thể hỗ trợ giảng dạy tiếng Việt như ngoại ngữ, lý giải hiện tượng đúng hình thức nhưng không được chấp nhận và phục vụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên (phân tích cú pháp, dịch máy, tạo văn bản).

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Về ngữ pháp kết cấu, nghiên cứu kế thừa quan điểm của Goldberg [13], bà cho rằng mỗi kết cấu ngữ pháp là một đơn vị mang nghĩa, tồn tại độc lập trong hệ thống ngôn ngữ. Theo đó, ý nghĩa câu không phát sinh từ các từ riêng lẻ mà từ cấu trúc tổ hợp của toàn bộ thành phần trong câu. Dựa trên quan

\* Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

điểm này, nghiên cứu vận dụng khái niệm kết cấu mang nghĩa để phân tích các hiện tượng cú pháp trong tiếng Việt như chuỗi động từ, câu thiếu vị từ hoặc các dạng rút gọn không có chỉ dấu liên kết hình thức. Về ngữ pháp tri nhận, nghiên cứu kế thừa lí thuyết của Langacker [16], ông khẳng định rằng ngôn ngữ là phản ánh trực tiếp của hoạt động nhận thức. Mỗi biểu thức ngôn ngữ là một đơn vị biểu trưng, tức là sự kết hợp giữa hình thức và ý niệm trong một miền tri nhận cụ thể. Các khái niệm như biểu trưng và miền tri nhận được sử dụng để lí giải những phát ngôn thiếu thành phần cú pháp rõ ràng nhưng vẫn có thể hiểu được nhờ tri thức nền và bối cảnh giao tiếp. Trên phương diện cú pháp, nghiên cứu tiếp cận theo lí thuyết của Buring [9], ông cho rằng ràng buộc cú pháp là những giới hạn hình thức bắt buộc nhằm kiểm soát trật tự từ, quan hệ chính - phụ và sự phối hợp giữa vị từ và các thành phần tham tố.

Về mặt ngữ nghĩa, nghiên cứu kế thừa khung phân tích của Everaert [11], tác giả nhấn mạnh rằng ràng buộc ngữ nghĩa không chỉ là một khái niệm về sự tương thích mà còn là sự gắn kết giữa các vai nghĩa (theta roles) và các quan hệ logic trong cấu trúc ngữ pháp. Ví dụ, động từ tặng trong tiếng Việt yêu cầu ba tham tố: chủ thể, vật thể và thụ thể; việc thiếu một thành phần sẽ dẫn đến cấu trúc không hoàn chỉnh về nghĩa. Nghiên cứu tham chiếu đến mô hình từ vựng hoá của Talmy [19], tác giả cho rằng các ngôn ngữ có xu hướng mã hoá các yếu tố như hành động, hướng chuyển động, phương thức, kết quả và thời gian theo những kiểu hình cấu trúc có hệ thống. Quan điểm này rất phù hợp để lí giải cách tiếng Việt tổ chức quan hệ động từ - trạng từ. Trên bình diện ngữ dụng, nghiên cứu vận dụng khái niệm của Haegeman [14], tác giả cho rằng hình thức cú pháp không thể tách rời khỏi bối cảnh giao tiếp. Các ràng buộc ngữ dụng điều tiết việc lược bỏ chủ ngữ, lựa chọn cấu trúc câu khiến theo mức độ thân mật hoặc phân cấp xã hội và điều chỉnh hình thức phát ngôn cho phù hợp với chức năng giao tiếp.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính chủ yếu để phân tích các quy tắc ràng buộc trong cấu trúc câu tiếng Việt. Phương pháp định tính cho phép khai thác các đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng vốn mang tính linh hoạt, nhạy cảm với ngữ cảnh và không thể đo lường bằng hình thức thống kê. Phương pháp đối chiếu được sử dụng như một công cụ hỗ trợ. Ngữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn phong phú và đa dạng về thể loại. Về mặt lí thuyết, nghiên cứu vận dụng ba khung phân tích tương ứng với ba loại ràng buộc: lí thuyết ràng buộc cú pháp của Buring [9], lí thuyết ràng buộc ngữ nghĩa của Everaert [11] và ràng buộc ngữ dụng trong khuôn khổ của Haegeman [14]. Mỗi lí thuyết đảm nhiệm một lớp phân tích riêng biệt: ràng buộc cú pháp làm rõ quan hệ hình thức giữa các thành phần cú pháp; ràng buộc ngữ nghĩa xác định mức độ tương thích nội dung giữa các yếu tố; còn ràng buộc ngữ dụng giải thích ảnh hưởng của bối cảnh giao tiếp lên cấu trúc phát ngôn. Quy trình nghiên cứu được triển khai theo 05 bước: thu thập và xử lí ngữ liệu, phân loại, phân tích ví dụ, tổng hợp mô hình tổ hợp, và đối chiếu với tiếng Anh khi cần.

## 3. Kết quả và thảo luận

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy cấu trúc câu tiếng Việt bị ràng buộc bởi 03 nhóm: ràng buộc cú pháp, ràng buộc ngữ nghĩa và ràng buộc ngữ dụng. Ba loại ràng buộc này không tồn tại riêng rẽ, mà tương tác chặt chẽ với nhau để định hình cấu trúc và ý nghĩa của câu trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Mỗi loại ràng buộc thể hiện vai trò khác nhau trong việc tổ chức thành phần câu, ràng buộc khả năng tổ hợp và đảm bảo tính mạch lạc của phát ngôn. Trong phần này, nghiên cứu trình bày kết quả khảo sát năm hiện tượng tiêu biểu ở ba cấp độ tổ chức cú pháp, để làm rõ cách thức các ràng buộc vận hành trên thực tế ngữ liệu.

### 3.1. Ràng buộc cú pháp

Cú pháp học là lĩnh vực nghiên cứu các quy tắc tổ hợp và quan hệ hình thức giữa các thành phần trong câu để xác định cơ chế hình thành và vận hành của cấu trúc cú pháp trong một ngôn ngữ nhất định. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, không có hệ thống hình thái chia từ (chẳng hạn về cách, về thì hoặc giống số), nên trật tự từ và vị trí thành phần đóng vai trò trung tâm trong việc biểu thị quan hệ ngữ pháp. Trên cơ sở đó, phần này tập trung khảo sát các ràng buộc cú pháp trong tiếng Việt ở ba cấp độ: câu, mệnh đề và cụm từ. Mục tiêu là xác định các quy tắc hình thức điều tiết khả năng tổ hợp giữa các thành tố trong chuỗi cú pháp, từ đó làm rõ đặc điểm hệ thống phi hình thái của cú pháp tiếng Việt.

### 3.1.1. Ràng buộc cấp độ câu

Ở cấp độ câu, ràng buộc cú pháp thể hiện qua cách tổ chức và phân bố các thành phần chính như chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ trong cấu trúc phát ngôn. Hai hiện tượng tiêu biểu ở cấp độ này là cấu trúc chuyên tác và cấu trúc tham tố. Cả hai đều phản ánh sự vận hành của các ràng buộc cú pháp trong mối tương tác với vai trò ngữ nghĩa và điều kiện diễn ngôn, qua đó định hình tính chấp nhận và ý nghĩa của câu trong tiếng Việt.

#### - Cấu trúc chuyên tác (*transitivity*)

Chuyên tác là khái niệm được dùng để mô tả mối quan hệ giữa động từ và các tham tố chịu tác động trong cấu trúc câu. Trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập không có hệ thống hình thái đánh dấu cách, cho nên đặc điểm chuyên tác không được thể hiện qua hình vị, mà chủ yếu thông qua trật tự từ và vị trí cú pháp của các thành phần. Một động từ mang tính chuyên tác, như *đánh*, đòi hỏi sự hiện diện đồng thời của chủ thể và đối tượng bị tác động (*Anh ấy đánh trống*), trong khi các động từ nội động như *ngủ* chỉ cần một chủ thể hành động (*Anh ấy ngủ*). Hiện tượng này phản ánh rõ vai trò trung tâm của trật tự cú pháp trong việc xác lập quan hệ hành động trong tiếng Việt.

Đáng chú ý là nhiều động từ tiếng Việt có khả năng mở rộng tính chuyên tác tùy thuộc vào đặc điểm ngữ nghĩa và bối cảnh diễn ngôn. Chẳng hạn, động từ *ăn* trong các cụm *ăn cơm*, *ăn vạ*, *ăn đòn* tuy có hình thức giống nhau, nhưng thể hiện sự đa dạng về vai trò ngữ nghĩa của bộ ngữ, đòi hỏi mức độ tương thích cao giữa động từ và tân ngữ. Sự tương thích này, nếu không đạt được, sẽ khiến câu trở nên thiêu tự nhiên hoặc tối nghĩa. Ngoài ra, trong tiếng Việt còn tồn tại các cấu trúc bị động không mang dấu hiệu hình thái, như trong câu *Cái bàn bị vỡ rồi*, nơi tân ngữ được đẩy lên vị trí đầu câu và đảm nhiệm vai trò chủ đề mà không cần bất kỳ chỉ dấu hình thức nào cho sự chuyển hóa này.

Kết quả khảo sát cho thấy cấu trúc chuyên tác trong tiếng Việt phản ánh sự kết hợp giữa vai cú pháp (chủ ngữ - tân ngữ) và vai nghĩa (chủ thể - tác thể), đồng thời thể hiện đặc trưng phi hình thái của một ngôn ngữ đơn lập. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Goldberg [13], theo đó mỗi kết cấu ngữ pháp là sự kết hợp hình thức - ý nghĩa, được lưu trữ như một đơn vị mang nghĩa độc lập. Bên cạnh đó, tính linh hoạt trong chuyên tác của các động từ như *ăn* còn cho thấy cơ chế khái niệm hoá ngữ nghĩa của người nói, phù hợp với lập luận của Langacker [16] trong ngữ pháp tri nhận. Đặc biệt, sự tồn tại của các cấu trúc bị động không có chỉ dấu hình thức càng cho thấy cú pháp tiếng Việt phụ thuộc nhiều vào trật tự từ và cơ chế tổ chức thông tin theo quan hệ chủ đề - thuyết (*topic - comment*), vốn được Haegeman [14] xem là dạng ràng buộc ngữ dụng mang tính bối cảnh.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, cấu trúc chuyên tác trong tiếng Việt không đơn thuần là kết quả của ràng buộc cú pháp giữa các thành tố, mà là sản phẩm của sự tương tác liên tầng giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Do đó, việc phân tích hiện tượng này đòi hỏi phải vượt qua khuôn khổ hình thức bề mặt, hướng đến việc nhận diện các điều kiện ngữ nghĩa và quy ước diễn ngôn vốn chi phối sâu sắc đến cấu trúc và tính chấp nhận của phát ngôn trong tiếng Việt - một ngôn ngữ không đánh dấu hình thái.

#### - Cấu trúc tham tố (*argument structure*)

Cấu trúc tham tố mô tả số lượng và loại tham tố (*arguments*) mà một động từ yêu cầu để hình thành một câu hoàn chỉnh. Trong tiếng Việt, mỗi động từ tương ứng với một khuôn mẫu tham tố đặc trưng cho hành tố và cách biểu đạt hành động. Ví dụ, *cười* là nội động, chỉ cần một tham tố (*Anh ấy cười*); *mua cái bàn* cần hai tham tố (*Tôi mua cái bàn*) và *cho anh cuốn sách* là cấu trúc ba tham tố (*Tác giả mẹ cho con chiếc áo len*). Các ví dụ này cho thấy vị trí và kiểu loại của tham tố là đối tượng của ràng buộc cú pháp.

Tiếng Việt không có hình thái đánh dấu cách hoặc vai nghĩa như các ngôn ngữ biên hình, nên trật tự từ giữ vai trò trung tâm trong việc xác lập vai cú pháp. Trong câu *Anh ấy tặng sách cho bạn*, thứ tự giữa *sách* và *cho bạn* xác định chức năng cú pháp - ngữ nghĩa. Nếu đảo thành *Anh ấy cho bạn sách*, câu trở nên mơ hồ hoặc biến đổi nghĩa do mất đi sự tương ứng rõ ràng giữa trật tự và vai trò.

Ngoài số lượng, loại tham tố cũng tạo ra ràng buộc cú pháp. Một số động từ yêu cầu bộ ngữ định danh (*mượn tiền*, *ăn cơm*), trong khi một số khác đòi hỏi bộ ngữ chỉ hướng hoặc hành động (*đi đâu*, *chạy về nhà*). Khi thiếu sự tương thích giữa loại bộ ngữ và động từ (*cần ngủ*, *ngủ cái bàn*), các cấu trúc trở nên phi nghĩa. Trong đối thoại, tiếng Việt cho phép lược bỏ thành tố nêu ngữ cảnh cung cấp đủ

thông tin (*Ăn chưa? - Rồi*), nhưng sự lược bỏ này vẫn chịu sự kiểm soát ngữ pháp ngầm định để duy trì mạch lạc cú pháp.

Cấu trúc tham tố phản ánh hệ thống ràng buộc điều chỉnh khả năng tương kết giữa động từ và các thành phần đi kèm. Do không đánh dấu quan hệ ngữ pháp qua hình vị, mỗi động từ thường gắn với một khuôn mẫu mặc định gồm số lượng, loại hình và trật tự tham tố. Khi cấu trúc này bị phá vỡ - do thừa, thiếu hoặc đảo trật tự - phát ngôn trở nên thiếu tự nhiên hoặc không hợp lệ. Ví dụ: *Cô ấy gửi thư cho bạn* thể hiện mẫu ba tham tố: người gửi, vật gửi và người nhận. Nếu đổi thành *Cô ấy cho bạn gửi thư*, quan hệ nghĩa thay đổi, tạo ra sự mơ hồ chức năng.

Từ góc nhìn lí thuyết, hiện tượng này có thể được giải thích qua khái niệm được gán vai nghĩa (theta roles) trong ngữ pháp tạo sinh. Tuy nhiên, để phù hợp với ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, cần tích hợp với ngữ pháp kết cấu của Goldberg [13], theo đó mỗi kết cấu là một đơn vị hình thức - ý nghĩa độc lập. Đồng thời, cách tiếp cận tri nhận của Langacker [16] nhấn mạnh rằng nghĩa phụ thuộc vào tri thức nền và bối cảnh. Do đó, cấu trúc tham tố cần được nhìn nhận như kết quả của sự tương tác giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

### 3.1.2. Ràng buộc cấp độ mệnh đề

Ở cấp độ mệnh đề, ràng buộc cú pháp thể hiện qua quan hệ phụ thuộc giữa các mệnh đề trong câu phức. Trong tiếng Việt, mệnh đề phụ thuộc không thể tồn tại độc lập, mà phải liên kết với mệnh đề chính thông qua các tín hiệu cú pháp và chức năng logic trong toàn bộ phát ngôn. Trật tự và cơ chế tổ hợp mệnh đề phải tuân thủ những giới hạn nhất định nhằm đảm bảo kết dính cấu trúc và mạch lạc thông tin.

Trong câu phức, mệnh đề phụ đảm nhiệm các chức năng như trạng ngữ (chỉ thời gian, nguyên nhân, điều kiện), bổ ngữ cho động từ hoặc danh ngữ, và mệnh đề quan hệ. Dù chức năng khác nhau, nhưng những mệnh đề này đều chịu ràng buộc hình thức để bảo đảm tính liên kết và khả năng phân tích cú pháp. Một trong những yếu tố chính là liên từ như *khi, nếu, vì, để, rằng*. Trong nhiều trường hợp, liên từ có thể bị lược bỏ mà vẫn duy trì nghĩa - hiện tượng gọi là mệnh đề phụ không đánh dấu. Việc lược bỏ này chỉ được chấp nhận khi ngữ cảnh rõ ràng và vị trí cú pháp vẫn bảo toàn được quan hệ thông tin, thường là ở đầu câu (trạng ngữ) hoặc sau động từ (bổ ngữ).

Bên cạnh liên từ, ràng buộc còn thể hiện trong sự đối xứng hình thức giữa các mệnh đề. Các mẫu như *Nếu A thì B, Vì A nên B* đòi hỏi sự tương ứng về trật tự, thì và chức năng thông tin. Việc bỏ một mệnh đề hoặc đảo cấu trúc có thể gây đứt gãy logic và làm giảm khả năng chấp nhận của phát ngôn.

Mệnh đề quan hệ trong tiếng Việt thường không sử dụng đại từ liên hệ như trong tiếng Anh (*who, which*), mà dùng *mà, nào* hoặc lược bỏ hoàn toàn. Ví dụ: *Tác giả tôi gặp hôm qua* là mệnh đề quan hệ rút gọn, trong đó danh ngữ *tác giả* được bỏ nghĩa bởi cụm động từ ngay sau. Trong các cấu trúc này, thành phần được bỏ nghĩa cần đứng liền trước mệnh đề phụ và đảm nhận vai cú pháp rõ ràng. Tương tự, các mệnh đề bổ ngữ như *biết rằng, nói rằng* cho phép lược bỏ *rằng* nếu quan hệ phụ thuộc vẫn rõ ràng (*Tôi biết anh đến*).

Từ góc nhìn chức năng và tri nhận, mệnh đề không chỉ là đơn vị cú pháp mà còn là đơn vị tổ chức thông tin. Trong tiếng Việt - ngôn ngữ đơn lập không đánh dấu hình thái - trật tự từ và quan hệ ngữ nghĩa đóng vai trò chính trong việc xác lập liên kết. Việc vi phạm các ràng buộc về vị trí, phạm vi chi phối hoặc cấu trúc trọng tâm có thể dẫn đến mơ hồ. Ví dụ: *Anh ấy nói em đi học rồi* có thể hiểu theo hai cách, tùy vào phạm vi chi phối của động từ *nói*. Cách giải quyết là dùng cấu trúc rõ hơn: *Anh ấy nói rằng em đã đi học rồi*. Dưới góc độ lí thuyết, ràng buộc mệnh đề có thể giải thích bằng lí thuyết tham tố và gán vai nghĩa. Tuy nhiên, như Goldberg [13] chỉ ra, ý nghĩa phát sinh từ toàn bộ cấu trúc chứ không chỉ từ động từ. Langacker [16] cũng nhấn mạnh vai trò tri nhận và tổ chức thông tin trong hình thành cú pháp. Do đó, cấu trúc mệnh đề cần được hiểu như một hệ thống tương tác giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

### 3.1.3. Ràng buộc cấp độ từ

Ở cấp độ cụm từ, ràng buộc cú pháp chủ yếu thể hiện qua quan hệ tổ hợp giữa các thành phần từ loại trong phạm vi hẹp hơn mệnh đề, đặc biệt là giữa động từ và các yếu tố hỗ trợ như động từ khác hoặc bổ ngữ. Các hiện tượng tiêu biểu như chuỗi động từ và bổ ngữ bất định là minh chứng cho cách

thức các đơn vị cú pháp liên kết với nhau trong tiếng Việt không theo hình thái mà dựa vào logic tổ chức ngữ nghĩa - cú pháp. Đây là tầng cấu trúc trung gian có tính nền tảng, tạo tiền đề cho việc hình thành và diễn giải mệnh đề hoàn chỉnh.

#### - Chuỗi động từ (*serial verb constructions*)

Chuỗi động từ là một đặc trưng cú pháp tiêu biểu của tiếng Việt, trong đó hai hoặc nhiều động từ xuất hiện liên tiếp trong một phát ngôn mà không có liên từ nối, cùng chia sẻ chủ ngữ và biểu đạt một tiến trình hành động liên mạch về mặt thời gian, mục đích hoặc kết quả. Ví dụ, trong câu *Anh ấy đi mua sách*, hai động từ *đi* và *mua* kết hợp thành một chuỗi liên tục: *đi* biểu thị sự di chuyển, còn *mua* là hành động chính. Một ràng buộc cốt lõi trong chuỗi động từ là trật tự cú pháp. Động từ định hướng như *đi*, *vào*, *ra* thường đứng trước để thiết lập bối cảnh, trong khi động từ chính như *mua*, *xem*, *làm* đứng sau để biểu đạt hành động mục tiêu. Trật tự này phản ánh logic tiến trình khởi sự - chuyển động - hành động. Nếu đảo thành *mua đi sách*, cấu trúc sẽ trở nên không chấp nhận được vì vi phạm cả trật tự cú pháp lẫn tính kết nghĩa.

Ngoài ra, chuỗi động từ trong tiếng Việt chịu sự chi phối của ràng buộc chia sẻ vai cú pháp (argument sharing). Các động từ thành phần thường chia sẻ cùng chủ ngữ và trong nhiều trường hợp, cùng một tân ngữ. Chẳng hạn, trong câu *Tôi lấy sách đọc*, chủ ngữ *tôi* và tân ngữ *sách* được chia sẻ bởi cả hai động từ *lấy* và *đọc*, tạo nên sự liên mạch về nghĩa và tiến trình. Nếu kết hợp các động từ không tương thích, như *ăn chạy* hay *ngủ đi*, câu sẽ trở nên không được chấp nhận. Từ góc nhìn lí thuyết, hiện tượng này minh chứng cho quan điểm của Goldberg [13] trong ngữ pháp kết cấu: ý nghĩa của phát ngôn gắn chặt với cấu trúc hình thức. Chuỗi động từ là một mẫu hình tổ hợp, nơi tính kết nghĩa và tương thích cú pháp điều tiết khả năng tổ hợp, góp phần tạo nên tính kinh tế và cô đọng trong diễn ngôn tiếng Việt.

#### - Bồ ngữ bất định (*indeterminate complements*)

Bồ ngữ bất định là những thành tố bổ sung cho động từ nhưng không cố định về vị trí và không luôn bắt buộc xuất hiện. Chúng bao gồm các đơn vị chỉ số lượng (*một chút*, *nhiều*), mức độ (*rất*, *khá*, *hơi*), hoặc phương hướng (*ra ngoài*, *vào trong*) và thường được dùng để làm rõ hoặc tăng cường nghĩa cho hành động. Mặc dù không giữ vai trò cú pháp thiết yếu, nhưng những thành tố góp phần hoàn thiện ý nghĩa tình huống. Tuy nhiên, không phải mọi bồ ngữ đều kết hợp được với mọi động từ. Ví dụ, *chạy nhanh* hoặc *nói to* là kết hợp hợp lí, nhưng *chạy nhiều* hay *nói một chút* có thể không chấp nhận được tùy theo ngữ cảnh. Điều này phản ánh ràng buộc kết hợp giữa động từ và bồ ngữ, được điều tiết bởi mức độ tương thích ngữ nghĩa.

Một đặc điểm nổi bật của bồ ngữ bất định là tính linh hoạt vị trí. Các bồ ngữ mức độ như *rất*, *hơi*, *khá* có thể xuất hiện ở nhiều vị trí: *Anh ấy rất giỏi* là chuẩn, *Rất giỏi anh ấy cũng không làm được* có thể chấp nhận, nhưng *Anh ấy giỏi rất* hoặc *Giỏi anh ấy rất* đều không được. Sự linh hoạt này bị chi phối bởi cấu trúc trật tự quen thuộc và nguyên tắc mạch lạc cú pháp. Ngoài ra, bồ ngữ bất định có thể rút gọn hoặc mở rộng tùy theo nhu cầu thông tin. Trong *Tôi ăn một chút*, cấu trúc ngắn gọn; khi mở rộng thành *Tôi chỉ ăn một chút vào buổi tối sau khi tập thể dục*, ràng buộc tổ hợp vẫn được duy trì. Hiện tượng này cho thấy bồ ngữ bất định vừa linh hoạt, vừa bị kiểm soát bởi ràng buộc tổ chức cấu trúc và mục tiêu diễn ngôn. Từ góc nhìn ngữ pháp kết cấu, điều này phù hợp với quan điểm của Goldberg [13] khi cho rằng hình thức và ý nghĩa trong phát ngôn được tổ chức trong một cấu trúc toàn thể. Khả năng bổ sung không cố định của các thành tố này phản ánh cơ chế tổ chức cú pháp linh hoạt nhưng vẫn có nguyên tắc trong tiếng Việt.

### 3.2. Ràng buộc ngữ nghĩa

Nếu ràng buộc cú pháp đảm bảo cấu trúc hình thức của câu tuân theo quy tắc ngôn ngữ, thì ràng buộc ngữ nghĩa điều chỉnh sự kết hợp giữa các thành phần câu sao cho có ý nghĩa phù hợp và logic. Nghiên cứu này tập trung phân tích ba quan hệ ngữ nghĩa chủ yếu trong cấu trúc câu tiếng Việt, bao gồm quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, giữa động từ và bồ ngữ và giữa động từ và trạng từ. Mỗi loại quan hệ này đều chịu sự kiểm soát của các quy tắc ngữ nghĩa nhằm đảm bảo mức độ tương thích cao giữa các thành tố câu. Cách tổ chức thông tin ngữ nghĩa trong câu tiếng Việt, theo đó, phản ánh rõ sự kết hợp giữa tri thức nền, phân loại khái niệm và quy ước diễn ngôn xã hội.

- Ràng buộc trong quan hệ chủ ngữ - vị ngữ

Mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ không chỉ tuân thủ cấu trúc cú pháp mà còn chịu sự điều chỉnh của các ràng buộc ngữ nghĩa. Thứ nhất là ràng buộc về thuộc tính vật lí, đòi hỏi chủ ngữ có đặc điểm phù hợp với hành động vị ngữ. Câu *Hòn đá biết bơi* bị xem là không hợp lí vì vật vô tri không thể thực hiện hành động *bơi*, trong khi *Cậu bé biết bơi* hoàn toàn chấp nhận được. Thứ hai là ràng buộc về khả năng hành động, tập trung vào tính khả thi của hành động trong hoàn cảnh cụ thể. Câu *Em bé nháy qua hàng rào hai mét* không hợp lí, nhưng *Vận động viên nháy qua hàng rào* thì phù hợp. Điểm khác biệt là thuộc tính vật lí là điều kiện tối thiểu (phải là sinh vật), còn khả năng hành động phụ thuộc vào năng lực trong ngữ cảnh. Thứ ba là ràng buộc về phạm trù ngữ nghĩa. Chủ ngữ phải thuộc nhóm đối tượng mà hành động hoặc trạng thái vị ngữ áp dụng được. Ví dụ, *Anh ấy đang mang thai* sai về nghĩa vì *mang thai* chỉ áp dụng cho chủ thể giống cái. Thứ tư là ràng buộc ẩn dụ: chủ ngữ và vị ngữ cần chia sẻ miền nghĩa liên tưởng. Câu *Thời gian bay nhanh* được chấp nhận nhờ khuôn mẫu ẩn dụ phổ biến, trong khi *Thời gian đang ngủ quên* thiếu nền tảng liên tưởng phù hợp. Cuối cùng là ràng buộc về thời gian và thể. Câu *Con bướm đó sống cả trăm năm* không hợp lí do tuổi thọ không đáp ứng yêu cầu thời gian, tương tự như *Đứa trẻ đã tốt nghiệp đại học* khi chủ ngữ là trẻ sơ sinh.

Theo Langacker [16], phát ngôn được coi là hợp lệ khi người nói tổ chức tri nhận và vai nghĩa phù hợp trong không gian cú pháp đang hoạt hoá. Việc kết hợp chủ - vị vì vậy không chỉ là thao tác hình thức mà còn là sự tương tác giữa tri thức nền, khái niệm văn hóa và logic diễn ngôn. Ràng buộc ngữ nghĩa đóng vai trò điều tiết quan trọng trong việc xác lập tính chấp nhận của cấu trúc câu tiếng Việt. Như vậy, tính ràng buộc giữa chủ ngữ và vị ngữ trong tiếng Việt phản ánh sự phối hợp giữa tri thức nền, tính khả thi ngữ nghĩa và đặc điểm khái niệm, trong đó các ràng buộc về vật lí, hành động, phạm trù, ẩn dụ và thời gian cùng điều tiết mức độ chấp nhận của phát ngôn.

- Ràng buộc trong quan hệ động từ - bổ ngữ

Mối quan hệ giữa động từ và bổ ngữ chịu sự điều chỉnh của ràng buộc ngữ nghĩa nhằm đảm bảo tính chấp nhận và rõ ràng của phát ngôn. Mỗi động từ thiết lập một khung nghĩa riêng, quy định phạm vi kết hợp với bổ ngữ. Ví dụ, câu *Anh ta đọc sách triết học* là hợp lí vì bổ ngữ thuộc nhóm văn bản - tri thức, tương thích với hành vi *đọc*. Trái lại, câu *Anh ta đọc con cá* bị loại trừ về nghĩa do đối tượng không phù hợp với khả năng tiếp nhận qua thị giác. Một số động từ yêu cầu bổ ngữ trừu tượng (*hiểu vấn đề*), số khác yêu cầu vật thể cụ thể (*mang túi xách*). Nếu phạm trù không khớp (*hiểu chiếc bàn*), cấu trúc sẽ bị loại trừ về mặt nghĩa, dù cú pháp vẫn đúng. Các động từ tri nhận như *thấy, nghe, biết* cũng có giới hạn tương tự (*Tôi nghe ánh sáng* là bất khả, trừ khi dùng trong diễn ngôn nghệ thuật).

Một dạng vi phạm ràng buộc khác là chuyển nghĩa có chủ ý, thường xảy ra trong văn chương hoặc diễn ngôn tu từ. Ví dụ, *Anh ta nuốt trọn cuốn sách* không thể hiểu theo nghĩa đen, nhưng với phép ẩn dụ khi động từ *nuốt* có nghĩa *đọc nhanh*, câu trở nên hợp lí. Câu *Có ấy uống ánh sáng* cũng vậy: ánh sáng không phải chất lỏng, nhưng có thể hiểu là trải nghiệm tinh thần. Những cấu trúc như vậy cho thấy khi ràng buộc bị phá vỡ có kiểm soát, hệ thống ngôn ngữ vẫn cho phép sáng tạo thông qua phép khái niệm hoá ẩn dụ. Điều này phù hợp với quan điểm của Langacker [16], người cho rằng nghĩa của phát ngôn không chỉ nằm trong hình thức cố định mà còn phụ thuộc vào khả năng tổ chức tri nhận của người nói trong không gian cú pháp.

Cuối cùng, hiện tượng mơ hồ ngữ nghĩa xuất hiện khi một bổ ngữ có thể thuộc nhiều phạm trù, khiến người đọc phải dựa vào ngữ cảnh để xác định ý nghĩa. Ví dụ, *Anh ấy làm bài* có thể hiểu là *làm bài kiểm tra* hoặc *làm bài hát*. Nếu thiếu ngữ cảnh, phát ngôn trở nên mơ hồ hoặc đa nghĩa. Như vậy, ý nghĩa trong ngôn ngữ không tự tồn tại cố định, mà được hình thành nhờ sự tương tác giữa cấu trúc, tri thức nền và năng lực khái niệm hoá trong diễn ngôn cụ thể. Như vậy, quan hệ giữa động từ và bổ ngữ phản ánh logic tổ chức giữa hành động và đối tượng tác động; khi sự tương thích ngữ nghĩa bị phá vỡ, cấu trúc câu sẽ không còn chấp nhận được dù vẫn đúng về mặt cú pháp.

- Ràng buộc trong quan hệ động từ - trạng từ

Quan hệ giữa động từ và trạng từ thể hiện một dạng ràng buộc ngữ nghĩa đặc biệt. Trạng từ bổ sung thông tin về cách thức, thời gian, mức độ hoặc định hướng cho hành động, nên mỗi loại trạng từ đòi hỏi một phạm vi động từ tương thích. Nếu sự tương thích này bị phá vỡ, cấu trúc câu trở nên phi nghĩa. Ví dụ, *Cô ấy viết nhanh* là cấu trúc hợp lí vì *viết* là hành động có thể đo lường tốc độ. Trái lại, *Cô ấy tồn tại nhanh* là bất thường vì *tồn tại* không phải hành động định lượng. Tương tự, trạng từ mức độ như *rất, hơi, quá* thường đi kèm với động từ thể hiện cảm xúc hoặc trạng thái kéo dài như *yêu, buồn, phát triển*. Câu *Tôi rất yêu thích văn học* là hợp lí, nhưng *Tôi rất ngã* thì không, do *ngã* là hành động tức thời, không phù hợp với cường độ hoá.

Một nhóm khác là trạng từ thời gian và định hướng, vốn cũng đặt ra giới hạn tổ hợp. Câu *Anh ấy bước ra ngoài* là cấu trúc chấp nhận được vì cả *bước* và *ra ngoài* đều diễn tả chuyển động. Tuy nhiên, *Anh ấy suy nghĩ ra ngoài* là không hợp lí vì *suy nghĩ* không mang đặc điểm không gian. Tương tự, *Tôi ngủ về quê* cũng bị loại trừ do *ngủ* không có yếu tố dịch chuyển. Với trạng từ thời gian, cấu trúc *Anh ta đã từng bắt đầu* trở nên mơ hồ nếu không có ngữ cảnh rõ ràng vì *bắt đầu* là hành động điểm. Chỉ khi câu được mở rộng (*Anh ta đã từng bắt đầu ba lần*) thì nghĩa mới được xác định. Những ví dụ này cho thấy trạng từ không kết hợp tự do với mọi động từ, mà phải tuân theo sự tương thích khái niệm về phạm vi, đặc tính hành động hoặc thời gian.

Theo Langacker [16], ngữ nghĩa của phát ngôn không chỉ nằm trong cú pháp cố định mà còn được định hình qua tri thức nền và quá trình tổ chức nhận thức. Vì vậy, ràng buộc giữa động từ và trạng từ vừa thể hiện cấu trúc ngữ pháp, vừa phản ánh cơ chế sáng tạo nghĩa trong diễn ngôn tiếng Việt. Việc vi phạm có chủ ý trong ngôn ngữ văn học có thể tạo hiệu ứng nghệ thuật, nhưng vẫn phải dựa trên nền tảng liên tưởng chung và quy ước diễn ngôn được chia sẻ. Tóm lại, mối quan hệ giữa động từ và trạng từ trong tiếng Việt là một cơ chế ngữ nghĩa linh hoạt, vừa chịu ràng buộc bởi tương thích khái niệm, vừa mở ra khả năng biểu đạt sáng tạo trong các bối cảnh diễn ngôn đặc biệt.

### 3.3. Ràng buộc ngữ dụng

Ràng buộc ngữ dụng là hệ thống các quy tắc kiểm soát việc sử dụng câu trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và trong tiến trình tổ chức diễn ngôn. Không giống như ràng buộc cú pháp và ràng buộc ngữ nghĩa vốn tập trung vào cấu trúc và nội dung bên trong câu, ràng buộc ngữ dụng chú trọng đến các yếu tố ngoài ngôn ngữ như hoàn cảnh xã hội, vai giao tiếp, mục đích phát ngôn, quy ước văn hoá và trạng thái tâm lí của tác giả nói. Trong nghiên cứu này, ba nhóm ràng buộc chính được xác định và phân tích chi tiết: ràng buộc theo ngữ cảnh giao tiếp, ràng buộc trong hiện tượng khoảng trống và cấu trúc rút gọn và ràng buộc trong tổ chức thông tin của diễn ngôn.

- Ràng buộc theo ngữ cảnh giao tiếp

Ràng buộc theo ngữ cảnh giao tiếp đề cập đến sự tương thích giữa cấu trúc câu với hoàn cảnh sử dụng thực tế, bao gồm vai giao tiếp, tình huống xã hội, mục đích lời nói, đặc điểm văn hoá và trạng thái tâm lí của người nói. Khác với ràng buộc cú pháp và ngữ nghĩa vốn nằm bên trong câu, ràng buộc ngữ dụng hướng ra ngoài, đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt theo bối cảnh. Trong văn nói, sự thích ứng này diễn ra tự nhiên và linh hoạt hơn so với văn viết, vốn yêu cầu tính chính xác và hình thức. Ví dụ, cùng một hành vi mời ngồi, có thể là *Xin mời cụ ngồi* trong tình huống trang trọng, hoặc *Ngồi xuống đi* trong đối thoại thân mật - phản ánh ràng buộc về vai vế và khoảng cách xã hội. Tương tự, mục đích phát ngôn cũng ảnh hưởng đến hình thức: *Hoa đã nở* là lời thông báo; *Hoa nở đẹp quá!* mang tính cảm thán. Trong văn bản học thuật, biểu đạt thường được mở rộng và khách quan hơn để phù hợp với kỳ vọng thể loại.

Văn hoá và đặc điểm vùng miền cũng chi phối cách chọn từ và hướng tổ chức câu. Cùng một ý định, người miền Bắc nói *Gửi quà vào Sài Gòn*, trong khi người miền Nam có thể nói *Gửi ra ngoài ấy*. Dù cùng chỉ một địa điểm, giới từ *vào/ra* phản ánh góc nhìn không gian và văn hoá khác nhau. Các cặp đại từ xưng hô như *ông - tôi, cậu - tớ*, hay *mày - tao* cũng minh họa mối liên hệ giữa hệ giá trị Á Đông với cấu trúc câu cụ thể. Ngoài ra, trạng thái tâm lí của người nói góp phần điều chỉnh sắc thái phát ngôn: *Thôi đủ rồi!* thể hiện sự tức giận, ngăn gọn, dồn nén; trong khi *Mẹ hiếu, con đừng buồn*. lại

nhẹ nhàng và đầy đủ hơn. Giọng điệu, cảm xúc và mục đích tác động đến độ dài, hình thức và cấu trúc ngữ pháp được lựa chọn trong phát ngôn.

Theo Langacker [16], ngôn ngữ là công cụ tổ chức tri nhận và tương tác xã hội, nên ràng buộc theo ngữ cảnh là thành tố thiết yếu trong việc hình thành phát ngôn phù hợp. Người nói không chỉ sử dụng các cấu trúc có sẵn, mà còn phải điều chỉnh linh hoạt theo vai trò giao tiếp, trạng thái cảm xúc và quy ước văn hoá. Như vậy, ràng buộc ngữ dụng không chỉ điều tiết cách tổ chức câu, mà còn phản ánh năng lực sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh, góp phần duy trì sự hiệu quả và lịch thiệp trong tương tác xã hội tiếng Việt.

- *Ràng buộc theo hiện tượng khoảng trống và cấu trúc rút gọn*

Một trong những đặc điểm ngữ dụng nổi bật của tiếng Việt là khả năng lược bỏ thành phần câu mà không làm mất tính rõ ràng trong giao tiếp. Hai hiện tượng phổ biến nhất là khoảng trống (gap) và cấu trúc rút gọn (ellipsis), đều dựa trên ngữ cảnh và nguyên lý hợp tác hội thoại hơn là tuân thủ máy móc các quy tắc cú pháp. Trong hội thoại đời thường, khoảng trống thường xuất hiện ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ, như trong trao đổi: *Ai đến?* - *Đến rồi.*, chủ ngữ bị lược bỏ nhưng vẫn được khôi phục nhờ ngữ cảnh. Tương tự, *Ăn cơm chưa?* không có chủ ngữ rõ ràng nhưng thường được hiểu là hỏi trực tiếp người nghe. Tuy nhiên, nếu bối cảnh không đủ mạnh, khoảng trống có thể gây mơ hồ và đòi hỏi phải bổ sung, như *Em ăn cơm chưa?* trong nhóm đông người. Ràng buộc ngữ dụng yêu cầu phần bị lược bỏ phải nằm trong phạm vi suy luận được từ tình huống giao tiếp cụ thể.

Cấu trúc rút gọn là hình thức lược bỏ một phần thông tin đã xuất hiện trước đó hoặc có thể ngầm định. Ví dụ, *Đến nhà tôi, anh rẽ phải.* là dạng rút gọn của *Khi đến nhà tôi, anh rẽ phải.*; hay *Ai đi?* - *Tôi.* là dạng lược bỏ vị ngữ đi vì đã có trong câu hỏi. Điều kiện để rút gọn là phần bị lược phải là thông tin cũ và phần giữ lại phải là điểm nhấn thông tin mới. Tuy nhiên, trong trường hợp ngữ cảnh không đủ rõ, rút gọn có thể gây hiểu lầm, như *Đi.* không cho biết ai đi hay đi đâu. Một ví dụ khác: *Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!* là mẫu câu rút gọn mang tính cố định trong văn hoá phát ngôn, dễ hiểu trong văn nói nhưng không phù hợp với văn bản hành chính hoặc pháp lí, nơi yêu cầu đầy đủ và chính xác. So sánh giữa văn nói và văn viết cho thấy mức độ linh hoạt khác biệt. Văn nói cho phép lược mạnh hơn nhờ sự hỗ trợ của ngữ cảnh trực tiếp và mối quan hệ giữa người nói - người nghe. Trong khi đó, văn viết, đặc biệt là trong hành chính hoặc học thuật, đòi hỏi câu đầy đủ chủ - vị để đảm bảo minh bạch và khả năng diễn giải độc lập. Theo Langacker [16], khoảng trống và rút gọn là hai cơ chế tổ chức ngôn ngữ theo hướng tiết kiệm biểu đạt và hiệu quả giao tiếp, dựa vào khả năng khái niệm hoá và suy luận của người dùng. Cho nên, khoảng trống và cấu trúc rút gọn trong tiếng Việt không chỉ thể hiện sự linh hoạt ngữ dụng, mà còn phản ánh khả năng tổ chức phát ngôn theo nguyên tắc tiết kiệm, thích ứng tối ưu với bối cảnh và nhu cầu giao tiếp thực tiễn.

- *Ràng buộc theo tổ chức thông tin trong diễn ngôn*

Ở cấp độ diễn ngôn, ràng buộc ngữ dụng điều chỉnh cách tổ chức và trình bày thông tin qua nhiều câu, nhiều đoạn, nhằm bảo đảm mạch lạc và định hướng trong giao tiếp. Một nguyên tắc trung tâm là cấu trúc đề - thuyết, trong đó phần đầu nêu chủ đề (đề ngữ), phần sau triển khai thông tin (thuyết ngữ). Ví dụ: *Việc học, ai cũng phải coi trọng.* hoặc *Cảnh ấy, tôi đã nhìn thấy nhiều lần.* đều cho thấy cách đề ngữ thiết lập mạch chủ đề. Bên cạnh đó, ràng buộc cũ - mới yêu cầu thông tin đã biết đặt lên trước, còn phần mới nối tiếp sau: *Tôi mua một cuốn sách. Cuốn sách rất hay.* Nếu đảo thành *Rất hay cuốn sách,* câu sẽ mất tính tự nhiên. Ngoài ra, các đoạn văn cần duy trì sự liên kết chặt chẽ giữa các câu qua phương tiện liên kết như đại từ (nó), phép lặp (bóng cây - bóng cây - nó) hoặc liên từ (vì thế, do đó). Vi phạm các ràng buộc này khiến diễn ngôn trở nên rời rạc và khó tiếp nhận.

Một yếu tố then chốt khác là điểm nhìn phát ngôn, thường thể hiện qua đại từ nhân xưng hoặc cụm như *tôi nghĩ rằng, theo tôi, anh ấy thì không.* Việc chuyển đổi điểm nhìn mà không có dấu hiệu báo trước khiến phát ngôn trở nên mơ hồ (*Tôi nghĩ nên dừng lại. Nên tiếp tục thì hơn.*). Ràng buộc về chủ đề diễn ngôn yêu cầu mỗi đoạn phải xoay quanh một đề tài trung tâm. Khi thay đổi đề tài, cần có tín hiệu rõ ràng như *chuyện khác, trở lại vấn đề cũ.* Các văn bản học sinh thường vi phạm ràng buộc này, dẫn đến lỗi nhảy ý, thiếu liên kết đoạn. Trong văn nói, ràng buộc điểm nhìn và chủ đề có thể linh hoạt nhờ ngữ điệu hoặc tương tác trực tiếp. Văn viết đòi hỏi biểu hiện rõ ràng, do không có hỗ trợ giao tiếp ngoài ngôn ngữ.

Theo Langacker [16], ràng buộc tổ chức thông tin không chỉ là hình thức cú pháp mà là biểu hiện của quá trình điều phối tri nhận trong diễn ngôn. Tác giả nói phải thiết lập chủ đề, duy trì mạch và kiểm soát sự liên kết nhằm định hướng tiếp nhận. Cho nên, tổ chức thông tin trong tiếng Việt không chỉ phản ánh đặc điểm loại hình, mà còn thể hiện năng lực điều chỉnh chiến lược diễn ngôn theo mục đích giao tiếp, thể loại và đặc điểm văn hoá cụ thể.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích ba loại ràng buộc cấu trúc câu tiếng Việt: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, trong khuôn khổ liên lý thuyết giữa ngữ pháp kết cấu, ngữ pháp tri nhận và lý thuyết ràng buộc hiện đại. Dựa trên việc khảo sát ngữ liệu thực tế từ nhiều nguồn, bài viết làm rõ 05 hiện tượng tiêu biểu ở ba cấp độ tổ chức cú pháp: cấu trúc chuyển tác, cấu trúc tham tổ, mệnh đề phụ thuộc, chuỗi động từ và bổ ngữ bất định. Các hiện tượng này cho thấy rằng, mặc dù tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, không có hệ thống hình thái chỉ cách, thì hay số, nhưng vẫn tồn tại những ràng buộc ngữ pháp ngầm, ràng buộc cách tổ hợp và vận hành các thành phần trong câu. Kết quả phân tích cho thấy rằng, tổ chức cấu trúc câu tiếng Việt được điều hành bởi sự tương tác giữa hình thức, nghĩa và ngữ cảnh sử dụng. Cụ thể, ràng buộc cú pháp thể hiện qua trật tự từ, vị trí và khả năng chia sẻ vai cú pháp; ràng buộc ngữ nghĩa thể hiện ở tính tương thích logic giữa các thành tố như chủ ngữ - vị ngữ, động từ - bổ ngữ; trong khi ràng buộc ngữ dụng thể hiện ở khả năng thích nghi của câu với bối cảnh xã hội, mục đích giao tiếp, và tri thức nền chung. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu góp phần hoàn thiện mô hình phân tích cú pháp tiếng Việt bằng cách tích hợp ba bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, thay vì chỉ tập trung vào hình thức bề mặt. Cách tiếp cận này không những kế thừa các mô tả truyền thống của Nguyễn Tài Cẩn, Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban, mà còn cụ thể hoá định hướng phân tích liên tầng của Nguyễn Văn Hiệp.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Sơ khảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học Xã hội. 1991.
2. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 2005.
3. Đào Minh Thu và cộng sự. *Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt (SP8.5 - Đề tài KC.01.01.05/06-10)*. 2009.
4. Dương Hữu Biên. *Vận dụng mô hình chuyển tác tính của ngữ pháp chức năng hệ thống vào phân tích cú pháp tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2, tr.22-33. 2022.
5. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. 1975.
6. Nguyễn Thị Thu Hạnh. *Đặc tính cú pháp của thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến động vật trong câu đơn tiếng Anh và tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Quy Nhơn, 12(2), 99-100. 2018.
7. Nguyễn Văn Hiệp. *Cú pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2015.
8. Trịnh Quỳnh Đông Nghi. *Nghiên cứu câu đặc biệt tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng* (Luận án tiến sĩ, mã số: 9229020). Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng. 2024.

##### Tiếng Anh

9. Buring, D. *Binding theory*. Cambridge University Press. Cambridge. 2005.
10. Chomsky, N. *Lectures on government and binding*. Foris Publications. Dordrecht. 1981.
11. Everaert, M. B. H. *Binding theories: A comparison of grammatical models*. In M. van Oostendorp & E. Anagnostopoulou (Eds.), *Progress in Grammar: Articles at the 20th Anniversary of the Comparison of Grammatical Models Group in Tilburg Roquade*. 2001.
12. Fried, M., & Östman, J.-O. *Construction grammar in a cross-language perspective*. John Benjamins Publishing. Amsterdam. 2004.
13. Goldberg, A. *Constructions: A construction grammar approach to argument structure*. University of Chicago Press. Chicago. 1995.
14. Haegeman, L. *Thinking syntactically: A guide to argumentation and analysis*. Blackwell Publishing. Oxford. 2006.
15. Hilpert, M. *Construction grammar and its application to English*. Edinburgh University Press. Edinburgh. 2019.
16. Langacker, R. W. *Foundations of cognitive grammar I*. Stanford University Press. Stanford. 1987.
17. Radden, G., & Dirven, R. *Cognitive English grammar*. John Benjamins Publishing. Amsterdam. 2007.
18. Rooryck, J., & Vanden Wyngaerd, G. *Dissolving binding theory*. Oxford University Press. Oxford. 2011.
19. Talmy, L. *Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms*. In T. Shopen (Ed.), *Language Typology and Syntactic Description* (pp. 36-149). Cambridge University Press. Cambridge. 1985.